

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-ST

Ny: 20-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Độ;

Ông Nguyễn Long Giang;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ny 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2021/TLST-DS Ny 20 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST-DS Ny 25 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số số 50/2022/QĐST-DS Ny 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1990; nơi cư trú: khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh D, có mặt.

- Bị đơn:

+ Bà Hồ Thị Mỹ M, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ 7, ấp T, xã L, huyện B, tỉnh D, có mặt.

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 7, ấp T, xã L, huyện B, tỉnh D, vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng: Bà Phạm Thị Ngọc N, sinh năm 1989; nơi cư trú: khu phố 5, phường M, thị xã B, tỉnh D, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:

Bà L và bà M có mối quan hệ quen biết. Khoảng thời gian đầu tháng 8-2020, bà M đã M hệ bà L và hỏi bà L có muốn góp vốn để làm ăn không, bà L đồng ý và

đã góp vốn 400.000.000 đồng để kinh doanh mỹ phẩm và dùng cho vay đáo hạn ngân hàng trong vòng 01 tháng, hưởng lãi hoa H. Sau khi các bên thỏa thuận, bà L và bà M gặp nhau tại tiệm M Spa, địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, bà L đã đưa tiền mặt cho bà M, hai bên thỏa thuận với nhau bằng tờ giấy mượn tiền viết tay. Kết thúc sau 01 tháng, bà L cũng không nhận một khoản một khoản tiền hoa H nào từ bà M. Bà M nói với bà L rằng hãy góp vốn thêm 168.000.000 đồng và tính luôn tiền hoa H thì bà M sẽ tính cho bà L tiền góp làm ăn là 200.000.000 đồng. Lợi dụng lòng tin của bà L, bà M tiếp tục mượn tiền của bà L, bà L đồng ý. Cứ 1 đến 2 tuần thì bà L sẽ chuyển khoản cho bà M từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng. Cứ như vậy, tổng số tiền bà L đã chuyển cho bà M hơn 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L chưa nhận được một khoản tiền lãi nào từ bà M. Đến khoảng cuối tháng 12-2020, bà L nhiều lần yêu cầu bà M trả số tiền gốc thì bà M hứa hẹn, với lý do hàng nhập chưa về tới hoặc gói đầu mỹ phẩm tại các tiệm Spa ở Sài Gòn hoặc các chỗ bị phong tỏa, không vào lấy tiền được. Bà L đồng ý chờ và cho bà M thêm thời gian, nhưng bà L không nhận được tiền lãi cũng không nhận được khoản tiền gốc nào. Gần Tết nguyên đán năm 2021, bà L yêu cầu bà M trả số tiền nợ gốc, bà M lấy lý do cận tết, người ta làm ăn khó khăn nên nói với bà L chờ và hẹn qua Tết, bà M sẽ đưa lại toàn bộ số tiền nợ gốc. Ny 15-3-2021, bà L đã vào nhà bà M và yêu cầu bà M trả toàn bộ số tiền nợ gốc mà bà L đã đưa cho bà M, bà M đã xin bà L gia hạn và trả theo tháng. Cụ thể: 02 tháng trả 300.000.000 đồng, 02 tháng tiếp trả 200.000.000 đồng, 02 tháng tiếp 300.000.000 đồng, 02 tháng tiếp 200.000.000 đồng, 02 tháng tiếp 300.000.000 đồng, 02 tháng tiếp 200.000.000 đồng. Bà M là người trực tiếp vay tiền của bà L, để đảm bảo cho khoản vay trên có bà Trần Thị H (bà H mà mẹ đẻ của bà M) cam kết sẽ trả thay bà M nếu bà M không có khả năng cụ thể bà H cam kết “Nếu M không khả năng thì mẹ tôi sẽ là người trả phụ tôi”. Số tiền gốc bà L đã cho bà M vay rất nhiều, hơn 4 tỷ đồng, sau nhiều lần yêu cầu bà M trả, bà M xin trả theo thời gian bà L đồng ý. Các bên đã viết giấy tay xác nhận số tiền bà M còn nợ là 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*), không lãi suất. Sau nhiều lần yêu cầu bà M thanh toán số tiền gốc thì bà M đã viết cam kết sau 02 tháng là đến Ny 15-5-2021 sẽ trả nợ cho bà L dần dần, nhưng đến hạn bà L M hệ nhiều lần nhưng bà M không trả và kéo dài đến nay. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết như sau: Buộc bà Hồ Thị Mỹ M và bà Trần Thị H cùng có trách nhiệm M đới trả cho bà L số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Bà M có đơn yêu cầu phản tố với nội dung đã chuyển cho bà L số tiền lãi 700.000.000 đồng và yêu cầu căn trừ vào số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền 800.000.000 đồng. Bà L có ý kiến như sau: Theo bảng sao kê tại ngân hàng Ny 28-5-2021 (thời gian sao kê từ tháng 9-2020 đến tháng 12-2020) thì tổng số tiền bà L chuyển khoản riêng cho bà M là gần 3 tỷ, bà M yêu cầu bà L chuyển tiền (vừa chuyển khoản và vừa đưa tiền mặt) cho 03 người khác với số tiền khoảng 400.000.000 đến 500.000.000 đồng, ngoài ra bà L còn đưa tiền mặt cho bà M khoảng 1.000.000.000 đồng. Tổng số tiền bà L đưa cho bà M vay hơn 4 tỷ đồng (bảng sao kê bà L đã nộp cho Tòa án). Quá trình cho vay tiền, bà M đã trả cho bà L một khoản và chốt số tiền bà M còn nợ bà L là 1.500.000.000 đồng (theo giấy vay

tiền bà L đã nộp cho Tòa án). Vì vậy, quá trình giao dịch qua tài khoản giữa bà L và bà M là việc bà L cho bà M vay và bà M có tiền thì trả lại tiền gốc cho bà L, không phải là tiền lãi mà bà L nhận. Bà L chưa nhận một khoản tiền lãi nào từ bà M. Vì vậy, bà L không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà M. Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà L.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là: Giấy vay tiền (giấy mượn tiền) Ny 15-3-2021 (photo đã đối chiếu bản chính), sao kê tài khoản ngân hàng của bà Nguyễn Thị Thanh L tại Ngân hàng Vietcombank (bản sao)

Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn, là bà Hồ Thị Mỹ M trình bày:

Khoảng tháng 8-2020. Bà M và bà L gặp nhau. Sau khi nói chuyện, bà M nói với bà L rằng bà M đang kinh doanh mỹ phẩm. Bà M hỏi bà L có cùng hùn vốn để làm ăn không thì bà L đồng ý. Hai bên thỏa thuận, bà L đã đưa cho bà M 02 đợt tiền, tổng hai đợt là 400.000.000 đồng, Ny cụ thể thì bà M không nhớ, lãi suất 8%/tháng, cụ thể là 36.000.000 đồng/tháng, đối với khoản tiền này bà M đã đóng lãi được 06 tháng khoảng 216.000.000 đồng, tiền lãi bà M đưa hàng tháng cho L bằng tiền mặt, có khi chuyển khoản. Sau này, bà L đưa cho bà M thêm nhiều khoản tiền gốc khác nhưng bà M không nhớ Ny cụ thể. Bà M đề xuất tăng lãi suất lên 9%/tháng, bà L đồng ý. Do bà M làm ăn nhiều Nnh nghề khác và cần tiền nên bà L đưa tiền cho bà M, sau rất nhiều tháng làm ăn chung với bà L, bà L cũng đưa cho bà M một số tiền, cụ thể như sau: Ny 13-01-2021, L đưa số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 10%/tháng; Ny 15-01-2021, số tiền 150.000.000 đồng, với lãi 9%/tháng; Ny 26-01-2021, số tiền 90.000.00 đồng, lãi suất là 12%/tháng; Ny 27-01-2021 số tiền 400.000.000 đồng, với lãi suất 9%/tháng; Ny 05-02-2021 số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 13%/tháng; Ny 07-02-2021, số tiền 200.000.000 đồng, với lãi suất 9%/tháng. Tổng số tiền mà bà L đã đưa cho bà M là 1.340.000.000 đồng. Số tiền 400.000.000 đồng bà M trình bày trước đó thì bà M đã trả cho L, tổng số tiền gốc bà M đã nợ bà L là 1.340.000.000 đồng và 53.500.000 đồng (giấy vay này bà L giữ). Tổng cộng là 1.393.500.000 đồng, bà L đã giảm tiền nợ gốc cho bà M và còn 1.300.000.000 đồng. Sau nay bà M đã trả cho L nhiều lần, tổng số tiền gốc bà M đã trả là hơn 700.000.000 đồng. Khi bà M trả cho bà L thành nhiều đợt và không cho ký nhận. Số tiền gốc bà M còn nợ L sau nhiều lần vay khác nữa bà M không nhớ cụ thể là 800.000.000 đồng. Đây là số tiền mà một mình bà M đứng ra vay không M quan đến mẹ bà M. Bà M thừa nhận rằng tổng số tiền mà bà M còn nợ bà L là 1.500.000.000 đồng như giấy vay mà bà L đã khởi kiện bà M. Tuy nhiên, nếu tính lãi lại thì bà M đã trả cho bà L số tiền lãi là 700.000.000 đồng. Bà L yêu cầu căn trừ số tiền lãi 700.000.000 đồng vào số tiền gốc mà bà M đã đóng cho bà L. Vì vậy, bà M đã làm đơn phản tố, Tòa án đã thụ lý yêu cầu này của bà M. Vì vậy, số tiền bà M còn nợ bà L là 800.000.000 đồng. Bà M đồng ý một mình trả số tiền 800.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà M còn trình bày thêm: Quá trình chuyển tiền giữa bà M và bà L thực hiện như sau:

- Trong năm 2020, bà M đã chuyển tiền lãi cho bà L cụ thể như sau: Ny 12-8-2020 là 158.000.000 đồng; Ny 13-8-2020 là 4.000.000 đồng; Ny 21-8-2020 là

5.000.000 đồng; Ny 27-8-2020 là 16.000.000 đồng; Ny 28-8-2020 là 19.000.000 đồng; Ny 30-8-2020 là 157.000.000 đồng; Ny 14-9-2020 là 30.000.000 đồng; Ny 20-9-2020 là 16.300.000 đồng; Ny 22-9-2020 là 89.000.000 đồng; Ny 27-9-2020 là 36.000.000 đồng; Ny 28-9-2020 là 217.000.000 đồng; Ny 05-10-2020 là 50.000.000 đồng; Ny 14-10-2020 là 20.000.000 đồng; Ny 22-10-2020 là 9.000.000 đồng; Ny 23-10-2020 là 59.500.000 đồng; Ny 27-10-2020 là 36.000.000 đồng; Ny 07-11-2020 là 101.805.000 đồng; Ny 12-11-2020 là 53.000.000 đồng; Ny 13-11-2020 là 5.000.000 đồng; Ny 19-11-2020 là 131.500.000 đồng; Ny 27-11-2020 là 71.500.000 đồng; Ny 28-11-2020 là 36.000.000 đồng; Ny 03-12-2020 là 101.500.000 đồng; Ny 07-12-2020 là 27.000.000 đồng; Ny 08-12-2020 là 2.702.000 đồng; Ny 13-12-2020 là 203.250.000 đồng; Ny 15-12-2020 là 60.300.000 đồng; Ny 23-12-2020 là 9.000.000 đồng; Ny 29-12-2020 là 60.000.000 đồng; Ny 30-12-2020 là 300.000 đồng. Tổng số tiền lãi mà năm 2020 bà M đã đóng cho bà L là 1.784.657.000 đồng.

- Đối với năm 2021, bà M đóng cho bà L cụ thể các Ny sau: Ny 12-01-2021 là 50.000.000 đồng; Ny 15-01-2021 là 107.800.000 đồng; Ny 16-01-2021 là 102.000.000 đồng; Ny 17-01-2021 là 500.000 đồng; Ny 26-01-2021 là 273.100.000 đồng; Ny 28-01-2021 là 34.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi năm 2021 mà bà M đã chuyển khoản cho L là 567.400.000 đồng.

Tổng số tiền lãi hai năm (2021 và 2020) bà M đã chuyển cho bà L là 2.352.057.000 đồng. Tất cả các lần giao dịch bà M đều ghi “M chuyển tiền” ngoài ra không ghi gì khác và không cho bà L ký nhận vào một văn bản nào.

Tổng số tiền gốc mà L đã cho bà M vay là: Ny 18-7-2020 là 450.630.000 đồng; Ny 17-8-2020 là 150.000.000 đồng; Ny 12-9-2020 là 16.000.000 đồng; Ny 17-9-2020 là 160.000.000 đồng; Ny 05-10-2020 là 50.000.000 đồng; Ny 08-11-2020 là 100.000.000 đồng; Ny 12-11-2020 là 5.000.000 đồng; Ny 04-12-2020 là 30.000.000 đồng; Ny 14-12-2020 là 150.000.000 đồng; Ny 29-12-2020 là 40.000.000 đồng; Ny 10-01-2021 là 100.000.000 đồng; Ny 12-01-2021 là 60.000.000 đồng; Ny 13-01-2021 là 250.000.000 đồng; Ny 30-01-2021 là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền L chuyển qua tài khoản cho bà M là 1.567.630.000 đồng. Ngoài ra, bà L còn đưa cho bà M một khoản tiền khác, có ký nhận văn bản nhưng các văn bản bà L đều giữ, bà M không giữ bản nào. Vì vậy, tổng số tiền mà bà L đưa cho bà M bao nhiêu thì bà M không nhớ chính xác. Sau khi bà M và bà L ngồi tính toán với nhau thì số tiền gốc mà bà M còn nợ bà L là 1.500.000.000 đồng và được ký xác nhận vào Ny 15-3-2021. Đây là số tiền gốc mà bà M còn nợ bà L, không phải là khoản vay mới.

Bà M đồng ý trả cho L 800.000.000 đồng. Số tiền này một mình bà M vay và một mình bà M trả không M quan gì đến mẹ bà M.

Chứng cứ bị đơn bà M cung cấp là sao kê tài khoản ngân hàng của bà Hồ Thị Mỹ M tại Ngân hàng Vietcombank (bản sao); Đoạn tin nhắn và hình ảnh bà Hồ Thị Mỹ M cung cấp (bản photo)

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Ny 15-3-2021, bà L và bà N có đến nhà bà H để thương lượng với bà M là con gái ruột của bà H, ở ngoài các bên nói chuyện như thế nào thì bà H không biết. Khoảng 21 giờ đến 22 giờ Ny 15-3-2021 con gái bà H là bà M vào phòng của bà H và nói bà H ký vào Giấy vay tiền, nhưng bà H nói là chuyện của M làm ăn không M quan gì đến bà H, bà M nói là không bắt bà H trả, bà H chỉ phụ bà M trả tiền. Vì vậy, khi bà H cầm tờ giấy trên tay bà H thấy chữ “Phụ” nên bà H ký và lấn tay vào giấy vay tiền. Mục đích của bà H khi ký vào Giấy vay tiền là phụ bà M trả nợ. Khi bà H ký vào văn bản thì bà H đồng ý phụ M trả số tiền trên cho bà L. Tuy nhiên, khi nào bà H có tiền, bà H sẽ đưa tiền cho M trả cho bà L, bà H không trực tiếp trả cho bà L. Chữ ký, dấu lấn tay và chữ viết tên trong “Giấy vay tiền đề Ny 15-3-2021” là của bà H. Nay bà L yêu cầu bà M và bà H cùng M đới có trách nhiệm trả cho bà L thì bà H không đồng ý. Bà H chỉ phụ trả cho M, bà H có tiền bà H sẽ đưa tiền cho M trả nợ cho chị L còn trách nhiệm trả nợ của M. Ngoài ra, bà H không còn ý kiến gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Phạm Thị Ngọc N trình bày:

Bà N, bà L và bà M có mối quan hệ bạn bè quen biết ngoài xã hội từ tháng 8 năm 2020 ngoài ra không có mối quan hệ nào khác. Theo như bà N được biết, trong khoảng thời gian quen biết với bà L thì bà M vay tiền của bà L nhiều lần. Bà N không biết cụ thể là bao nhiêu lần. Giấy mượn tiền này được viết tại nhà của bà M tổ 7, ấp Bến Tượng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Toàn bộ nội dung của giấy vay tiền đều do bà M là người viết. Trước đây bà L cho bà M mượn nhiều lần với số tiền khác nhau, có làm giấy viết tay có bà M ký tên. Các lần mượn số tiền không giống nhau. Bà M mượn của bà L rất nhiều lần nên mới ra được số tiền 1.500.000.000 đồng. Khi số tiền nợ quá lớn, đồng thời Ny 15 tháng 3 năm 2021 bà L biết bà M không còn khả năng trả nên bà L vào nhà bà M để thống nhất lại số tiền bà M phải trả cho bà L. Bà M và bà L mới thống nhất viết lại giấy nợ Ny Ny 15 tháng 3 năm 2021. Khi viết giấy vay tiền chỉ có mặt 03 người gồm bà M, bà L và bà N. Sau khi viết xong giấy nhận nợ bà L và bà N yêu cầu bà H ký tên vào Giấy vay tiền thì bà H mới có mặt. Sau khi bà N và bà L yêu cầu bà H ký tên vào giấy nhận nợ thì bà M cầm giấy vào nhà tự ký tên của bà H thì bị bà N phát hiện. Bà N yêu cầu bà H ra ký lại nên trong giấy nhận tiền mới có một phần bị tẩy xóa. Bà H ra nghe bà M trình bày nội dung sự việc vay mượn giữa bà M và bà L thì đồng ý sẽ là người hỗ trợ trả phụ khi bà M không có khả năng thanh toán khoản nợ trên. Chữ viết “Nếu M không khả năng thì mẹ tôi là người trả phụ tôi” do bà M là người viết thay cho bà H. Sau khi bà M viết xong thì bà H đã được nghe đọc lại và đồng ý ký tên. Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay đều là của bà H. Các bên chỉ lập một bản duy nhất và hiện nay bà L là người giữ giấy vay tiền bản chính. Bà N cam đoan toàn bộ lời khai của bà N là đúng sự thật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Bị đơn bà Trần Thị H vắng mặt có đơn yêu cầu tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người làm chứng bà Phạm Thị Ngọc N vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận toàn bộ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Hồ Thị Mỹ M và bà Trần Thị H phải trả lại cho bà L số tiền đã vay. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Hồ Thị Mỹ M và bà Trần Thị H có hộ khẩu thường trú tại xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

[3] Về tham gia tố tụng của các đương sự: Bị đơn là bà Trần Thị H, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, người làm chứng bà Phạm Thị Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về hình thức hợp đồng: Hợp đồng vay tài sản giữa bà Hồ Thị Mỹ M và bà Nguyễn Thị Thanh L, có chữ ký, chữ viết tên và dấu lấn tay của bà L, bà M và bà Trần Thị H được lập vào Ny 15 tháng 3 năm 2021, tiêu đề của hợp đồng là “Giấy vay tiền” (giấy mượn tiền). Vì vậy, về hình thức hợp đồng vay tài sản nêu trên là có giá trị pháp lý, phù hợp quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về nội dung của hợp đồng: Theo giấy vay tiền Ny 15-3-2021 thể hiện phần người viết có chữ ký tên, dấu lấn tay của bà Hồ Thị Mỹ M, nội dung là bà M có vay của bà M số tiền 1.500.000.000 đồng, ngoài bà M là người vay tiền, bà M ký, viết họ tên “Hồ Thị Mỹ M” vào phần người viết, có dòng chữ ghi “Nếu M không khả năng thì mẹ tôi sẽ là người trả phụ tôi” có chữ ký, chữ viết tên và dấu lấn tay của bà Trần Thị H. Về phần ghi “thời hạn vay được xác định cứ 02 tháng bà M sẽ thanh toán 01 đợt tiền cụ thể: 02 tháng trả 300.000.000 đồng, 02 tháng tiếp trả 200.000.000 đồng, 02 tháng tiếp 300.000.000 đồng, 02 tháng tiếp 200.000.000

đồng, 02 tháng tiếp 300.000.000 đồng, 02 tháng tiếp 200.000.000 đồng”, căn cứ lời khai của bà L việc ghi “02 tháng: 300.000.000” được hiểu là “02 tháng sau khi ký giấy vay tiền bà M sẽ trả 300.000.000 đồng và thời hạn tiếp theo sẽ là 02 tháng kế tiếp, số tiền trả như thỏa thuận trong giấy vay tiền”; nội dung này được các đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về tiền gốc: Bà M thừa nhận số tiền gốc nợ bà L là 1.500.000.000 đồng và được thể hiện tại Giấy vay tiền đề Ny 15-3-2021, bà H thừa nhận biết việc bà M nợ bà L số tiền 1.500.000.000 đồng, bà H chỉ biết sự việc diễn ra vào Ny 15-3-2021, bà L đến nhà và xác nhận số tiền nợ gốc với bà L (bút lục 74). Bà H thể hiện bằng việc ký tên, lăn tay và ghi họ tên vào Giấy vay tiền dưới nội dung “Nếu M không khả năng thì mẹ tôi sẽ là người trả phụ tôi” (bút lục 13). Nội dung này được các đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về tiền lãi: Theo giấy vay tiền Ny 15-3-2021 thể hiện số tiền bà M còn nợ bà L là 1.500.000.000 đồng, các bên thỏa thuận về thời hạn thanh toán, ngoài ra còn thỏa thuận về việc bà H sẽ trả phụ bà M số tiền trên nếu bà M không khả năng. Các bên không thỏa thuận về phần lãi suất, tại Đơn khởi kiện của nguyên đơn cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: bà M yêu cầu Tòa án cản trừ số tiền lãi bà M đã đóng cho bà L là 700.000.000 đồng. Bà M đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc còn lại là 800.000.000 đồng theo Giấy vay tiền Ny 15-3-2021. Theo giấy vay tiền Ny 15-3-2021, các bên không thỏa thuận lãi suất, các bên xác nhận số tiền mà bà M còn nợ bà L là 1.500.000.000 đồng. Bảng sao kê tài khoản ngân hàng của bà L tại Ngân hàng Vietcombank thể hiện bà L có chuyển tiền vào tài khoản của bà M tại Ngân hàng Vietcombank nhiều lần bắt đầu từ tháng 7-2020 và đến cuối tháng 01-2021, Bảng sao kê tài khoản ngân hàng của bà M tại Ngân hàng Vietcombank cũng thể hiện bà M có chuyển tiền vào tài khoản của bà L tại Ngân hàng Vietcombank nhiều lần bắt đầu từ trong hai năm 2020 và 2021, quá trình chuyển tiền cho bà L, bà M đều ghi “M chuyển tiền”, bà M xác định đây toàn bộ là số tiền lãi. Toàn bộ giao dịch kết thúc vào Ny 30-01-2021 trước Ny xác lập giấy vay tiền Ny 15-3-2021. Sau Ny 15-3-2021, không có giao dịch nào phát sinh giữa bà L và bà M. Cho thấy việc giao dịch tiền qua tài khoản giữa bà L và bà M là việc diễn ra thường xuyên, không có nội dung nào thể hiện việc bà M chuyển tiền cho bà L là tiền lãi, bà M không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh đã trả số tiền 700.000.000 đồng tiền lãi cho bà L, giấy vay tiền Ny 15-3-2021 là việc các bên xác định bà M còn nợ bà L số tiền 1.500.000.000 đồng. Từ Ny 15-3-2021 cho đến nay các bên thống nhất bà M chưa thanh toán một khoản tiền gốc và tiền lãi nào cho bà L. Vì vậy việc bà M yêu cầu Tòa án cản trừ số tiền lãi 700.000.000 đồng bà M đã thanh toán cho bà L là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Việc vay tiền giữa bà M và bà L đã diễn ra từ tháng 7 năm 2020, mục đích vay tiền của bà M để làm gì bà H không biết, bà H không cùng vay số tiền trên. Bà L và bà M cùng thừa nhận việc bà M nợ bà L tiền xuất phát từ việc góp

vốn để kinh doanh mỹ phẩm, sau nhiều lần cho bà M vay tiền bà M không có khả năng thanh toán nên bà L đã chốt sổ tiền nợ Ny 15-3-2021, thời điểm xác nhận sổ tiền bà M còn nợ bà L thì bà H mới biết và bà H đã ký, lăn tay ghi họ tên sẽ trả phụ M nhưng khi nào M không có khả năng thì bà H mới trả. Do đó, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L yêu cầu tòa án buộc bà Trần Thị H cùng có trách nhiệm M đối với bà Hồ Thị Mỹ M trả cho bà L số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Theo nội dung giấy vay tiền Ny 15-3-2021 thể hiện bà M là người vay tiền của bà L, các bên xác nhận bà M còn nợ bà L số tiền 1.500.000.000 đồng, để làm tin bà Trần Thị H là người đứng ra trả phụ bà M nếu bà M không có khả năng thể hiện tại nội dung “Nếu M không khả năng thì mẹ tôi sẽ là người trả phụ tôi”. Bà H trình bày mục đích bà H khi ký vào giấy vay tiền là trả phụ bà M khi M không có khả năng, khi nào có tiền thì sẽ trả phụ M, bà H sẽ đưa tiền cho bà M để M trả nợ cho bà L (bút lục 74 và bút lục 241). Bà M trình bày việc bà H ký vào giấy vay tiền mục đích ký với tư cách của người làm chứng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, quá trình làm việc và lấy lời khai của bà H, bà H không biết việc làm ăn của bà M và bà L, không biết mục đích bà M vay tiền của bà L để làm gì nhưng bà H biết số tiền bà M nợ bà L là 1.500.000.000 đồng, bà H đồng ý sẽ trả phụ M nếu M không có khả năng, giấy vay tiền do bà M viết, điều Ny phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Phạm Thị Ngọc N, quá trình viết giấy vay, có sự chứng kiến của bà N, bà L nhận thấy bà M không còn khả năng thanh toán nên yêu cầu bà H ký với tư cách với người bảo lãnh. Bà H trình bày nếu có tiền thì trả phụ nhưng trong ý chí của bà H đã thừa nhận sẽ thay bà M trả số nợ trên nếu bà M không có trả năng trả. Do đó, có cơ sở xác định việc bà H chấp nhận ký vào Giấy vay tiền Ny 15-3-2021 là ký với tư cách người bảo lãnh. Vì vậy bà M phải có nghĩa vụ trả số tiền đã vay cho bà L là 1.500.000.000 đồng, trường hợp bà M không trả thì bà H phải trả cho bà L căn cứ theo quy định tại Điều 338, Điều 339, Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Hồ Thị Mỹ M.

[12] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L được chấp nhận nên bị đơn bà Hồ Thị Mỹ M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ny 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu phản tố của bị đơn bà Hồ Thị Mỹ M không được Tòa án chấp nhận nên bà Hồ Thị Mỹ M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ny 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 74; Điều 92; Điều 147; Điều 227, Điều 243, Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 338, Điều 339, Điều 342; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 4, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ný 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP Ný 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L đối với bị đơn bà Hồ Thị Mỹ M và bà Trần Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bà Hồ Thị Mỹ M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền nợ gốc. Trường hợp bà Hồ Thị Mỹ M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh L thì bà Trần Thị H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ Ný tiếp theo của Ný xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Hồ Thị Mỹ M.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0008763 Ný 18 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Bà Hồ Thị Mỹ M phải chịu số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng) án phí dân sự.

Bà Hồ Thị Mỹ M phải chịu số tiền 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng) án phí dân sự do yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị Mỹ M không được chấp nhận.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 Ný kể từ Ný tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý

do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ Ný nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai